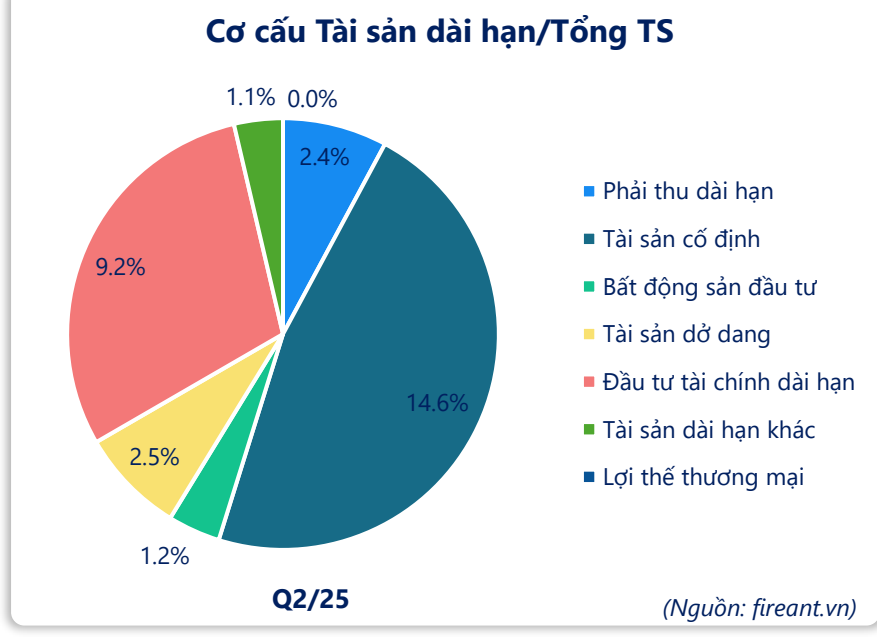
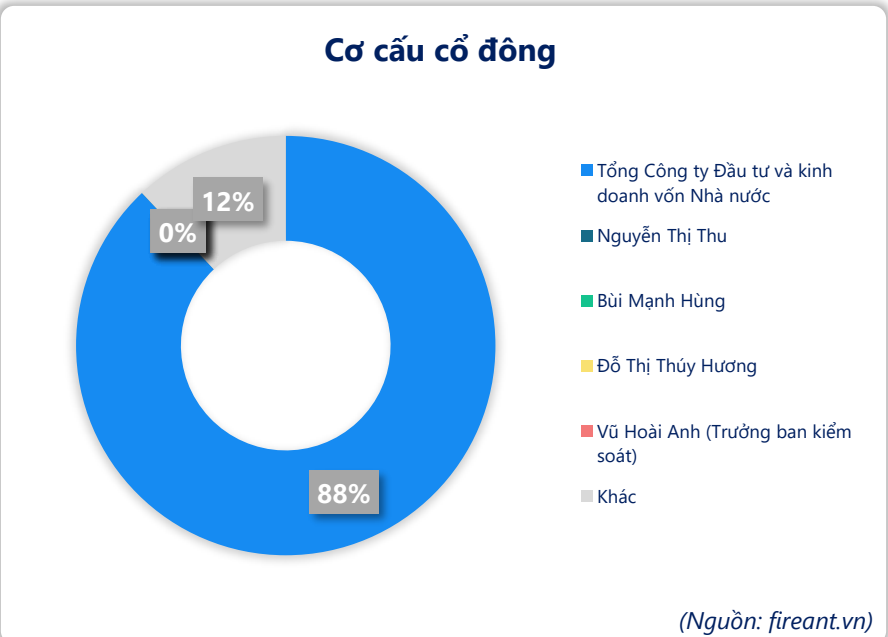
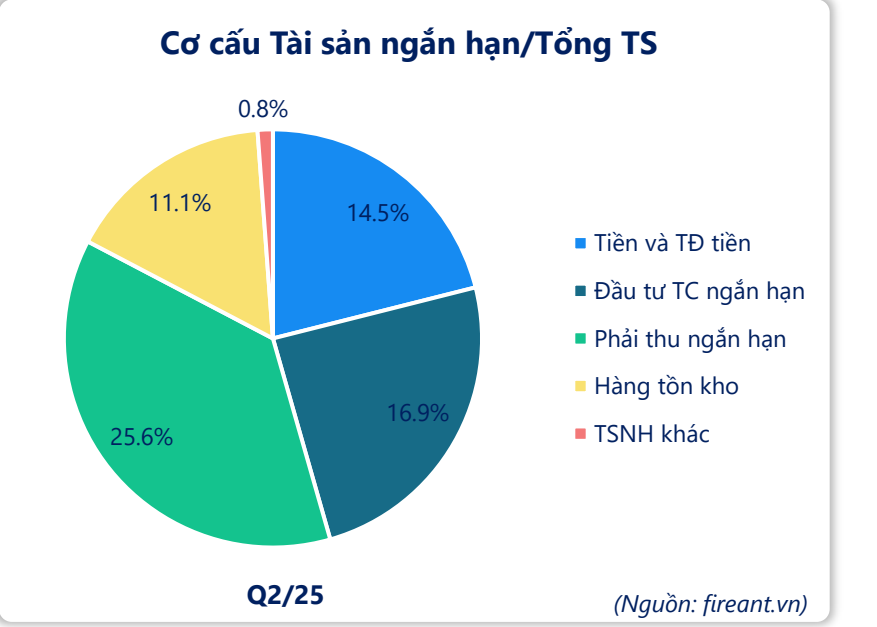
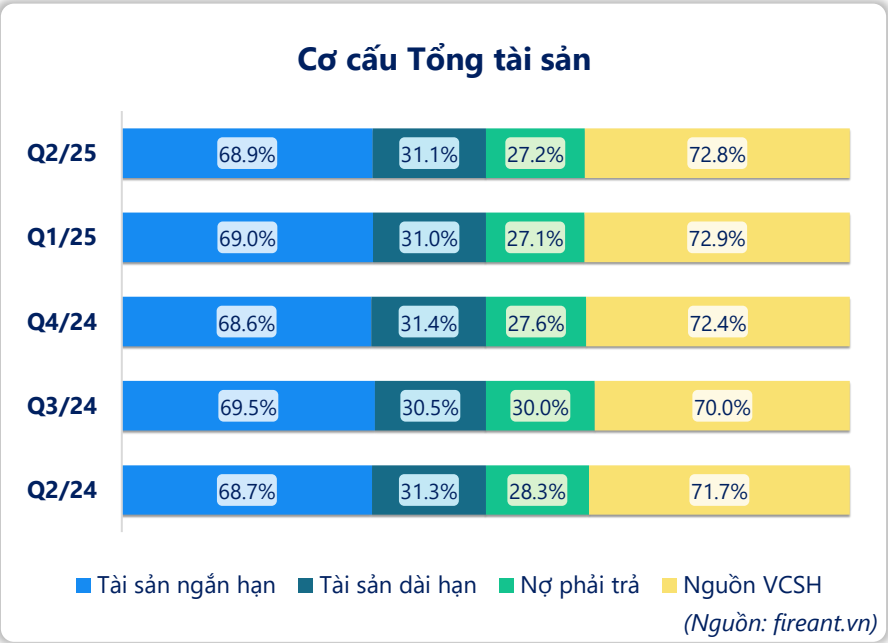
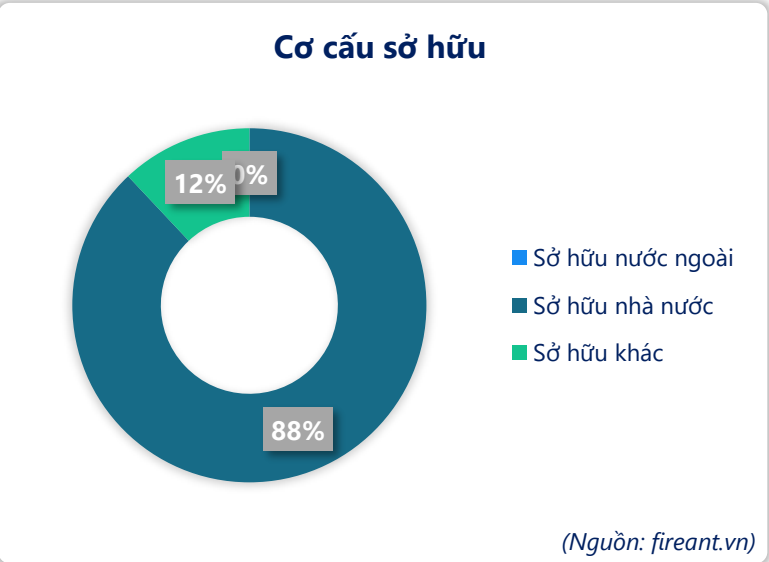
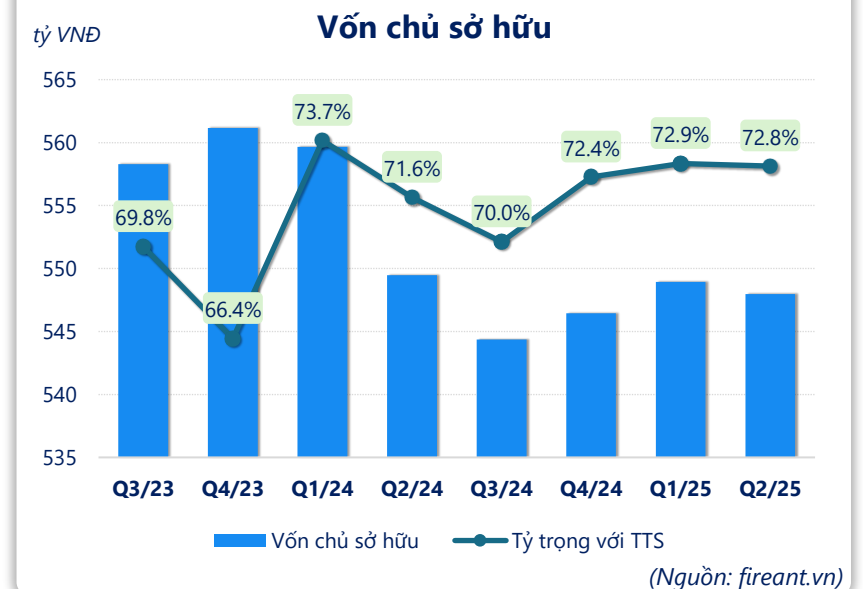
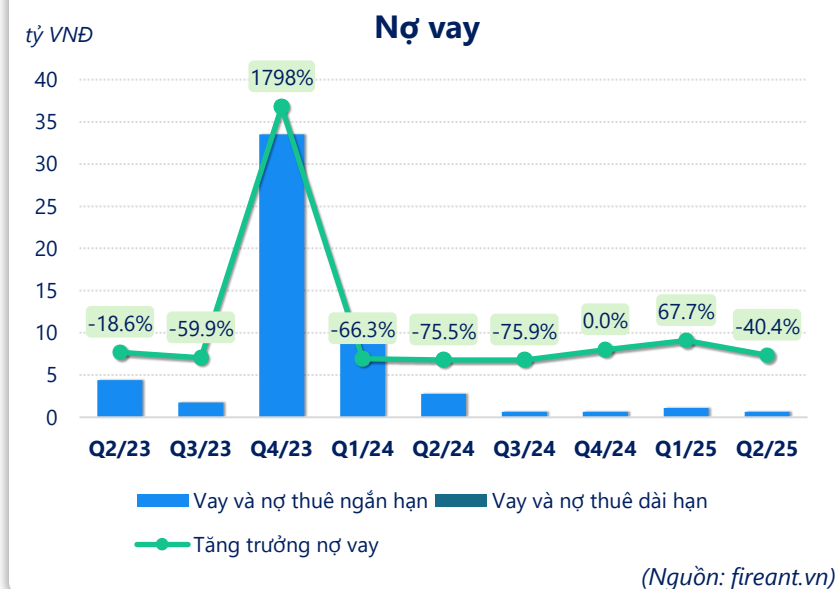
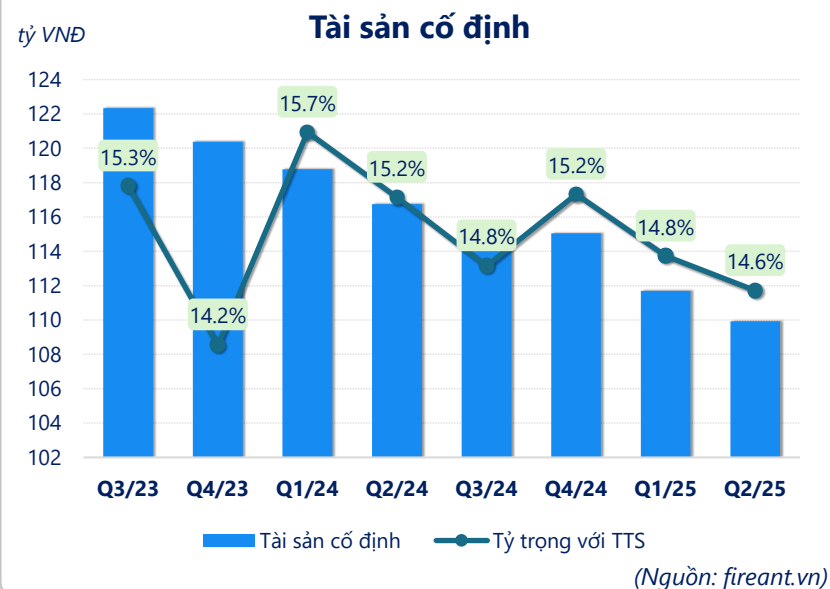
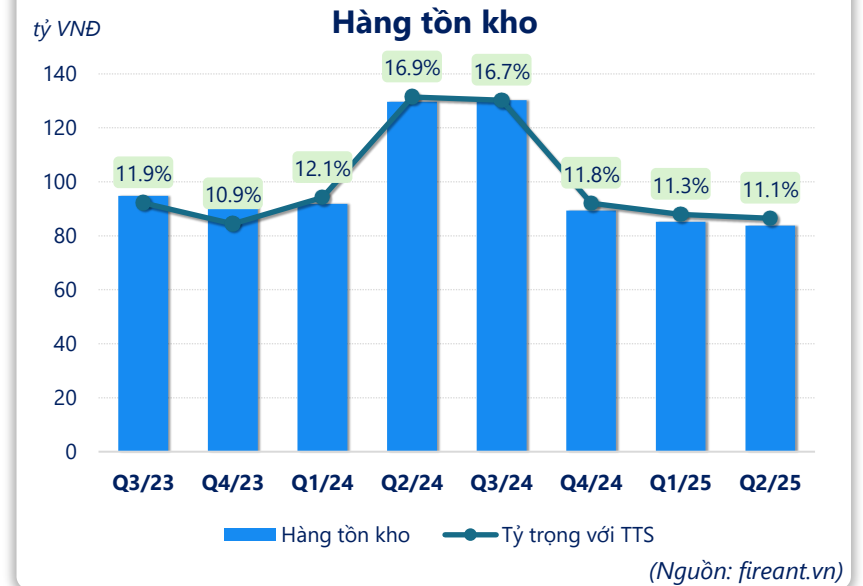
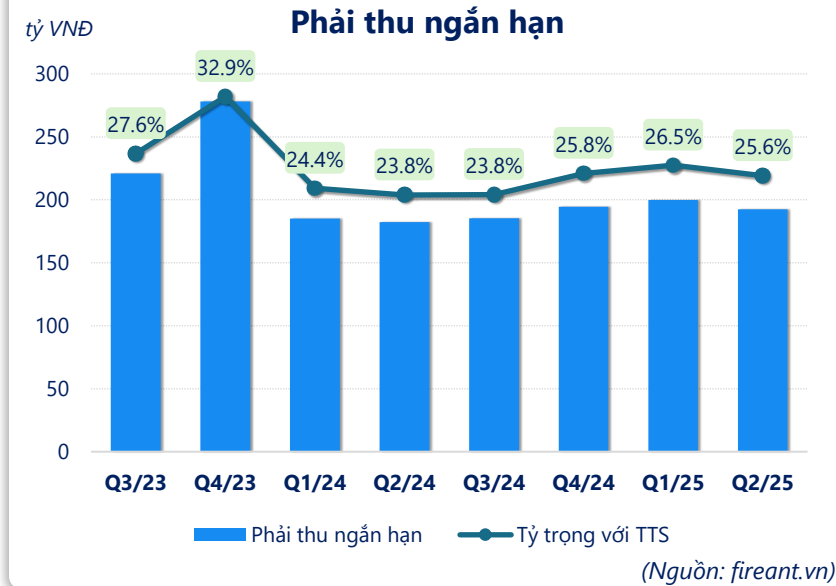
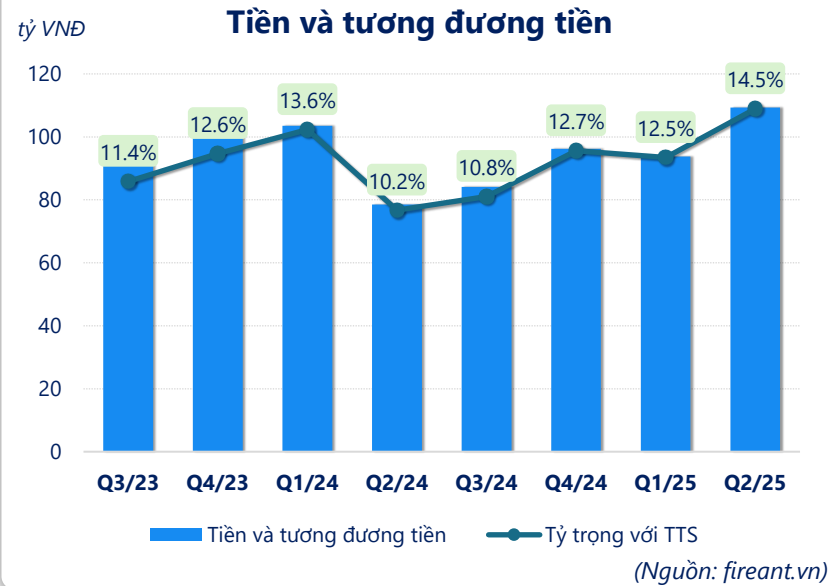
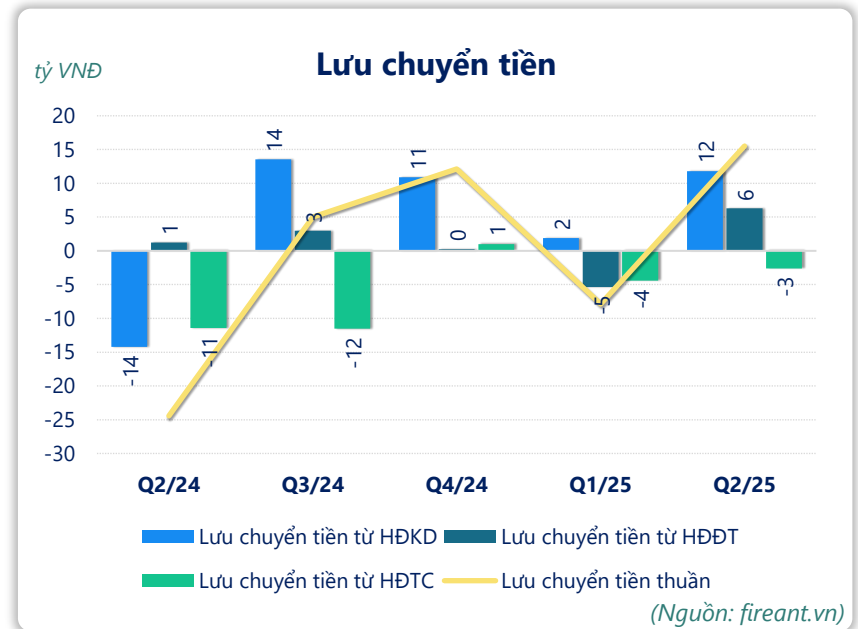
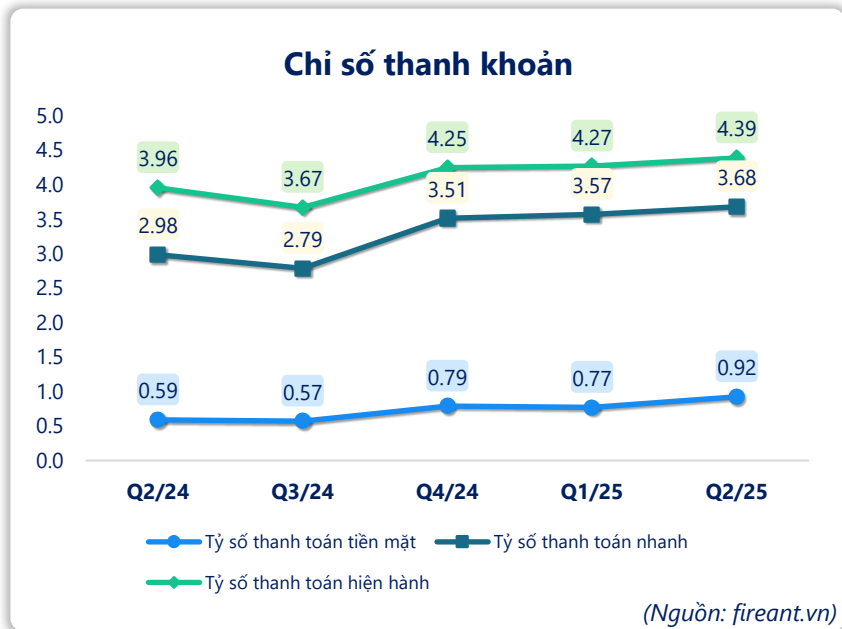
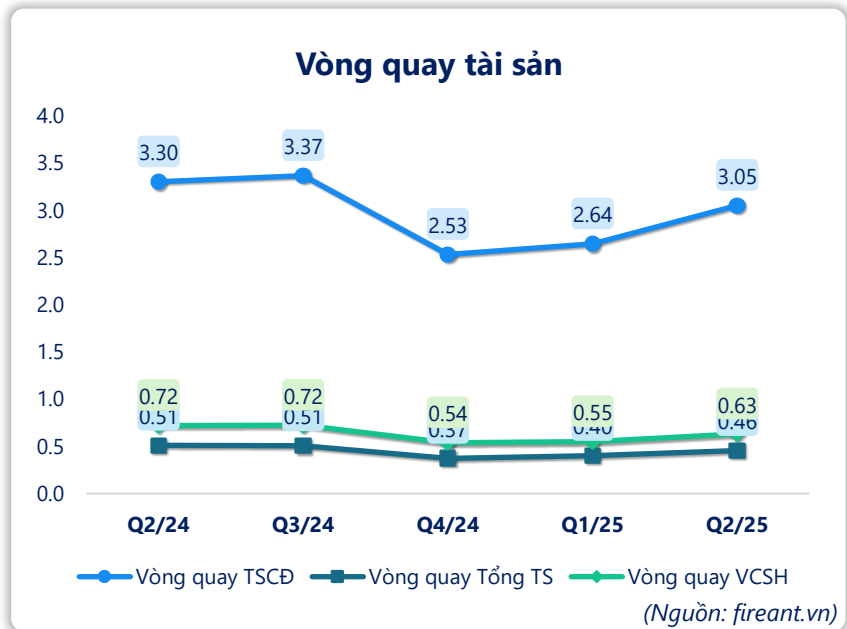
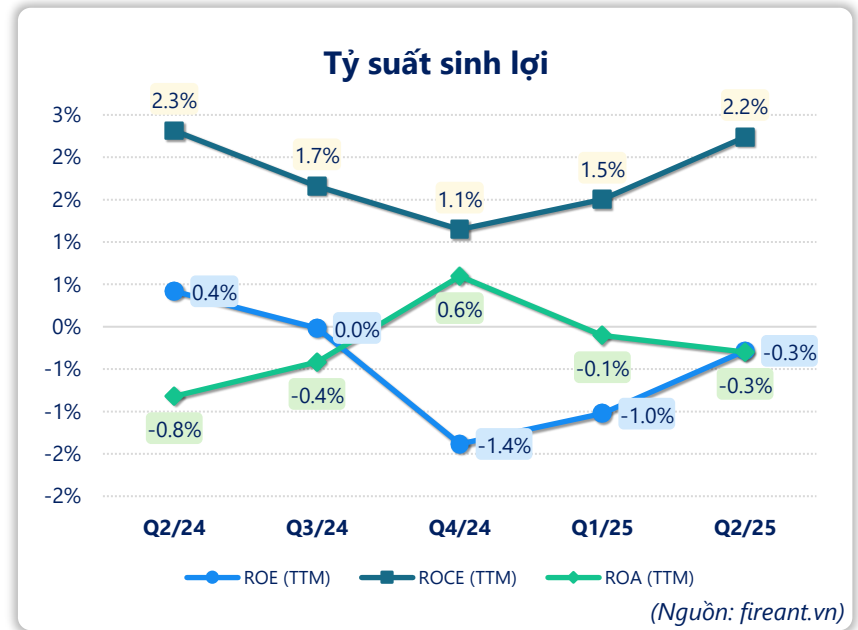
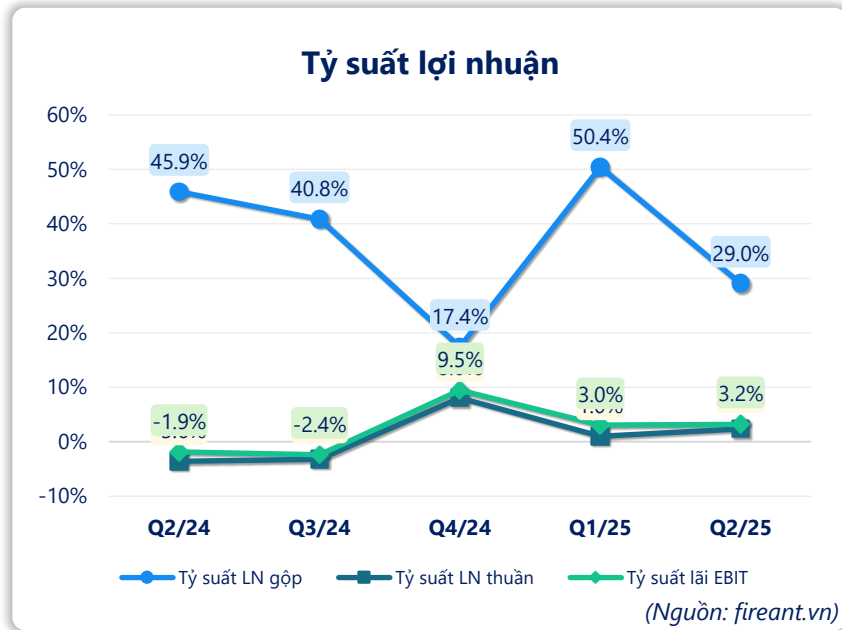
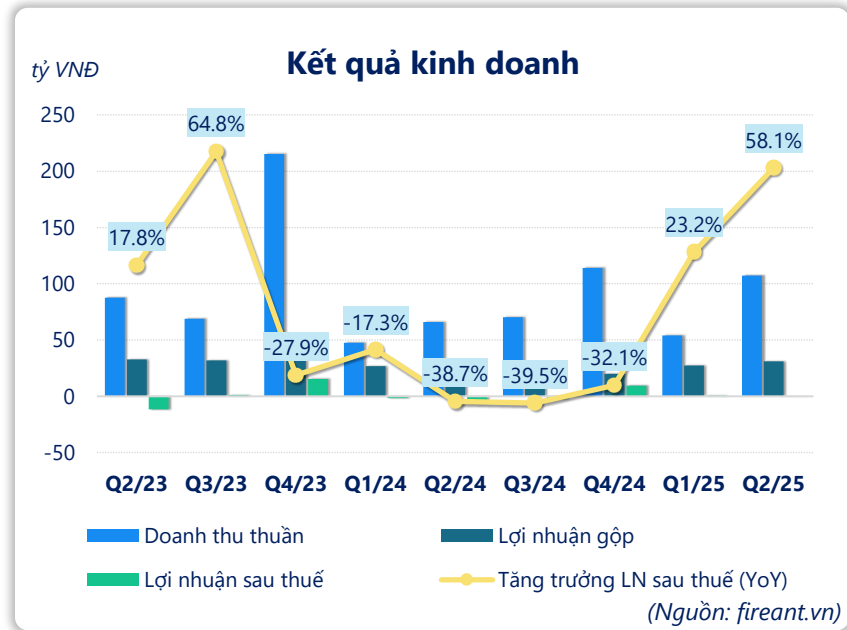


| Thông tin giao dịch     |  | 30/06/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 11,900     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 12,400     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 7,200      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 43,800,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 27,445     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 521        |
| P/E                     |  | -333.6     |
| EPS                     |  | -36        |

|         | YTD   | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|-------|-------|-------|-------|
| VEC     | 40.0% | 32.2% | 41.7% | 43.4% |
| VNINDEX | 8.4%  | 2.1%  | 5.3%  | 8.0%  |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>753</b>         | <b>746</b>             | <b>0.9%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>519</b>         | <b>509</b>             | <b>1.9%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 109                | 102                    | 7.5%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 127                | 127                    | 0.5%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 192                | 188                    | 2.5%         |
| Hàng tồn kho                | 83.7               | 86.5                   | -3.1%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 6.12               | 6.37                   | -3.9%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>234</b>         | <b>237</b>             | <b>-1.4%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 18.4               | 18.4                   | 0.0%         |
| Tài sản cố định             | 110                | 114                    | -3.3%        |
| Bất động sản đầu tư         | 9.21               | 9.62                   | -4.2%        |
| Tài sản dở dang             | 18.5               | 18.5                   | 0.0%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 69.5               | 69.3                   | 0.3%         |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>8.56</b>        | <b>7.85</b>            | <b>9.1%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>205</b>         | <b>195</b>             | <b>4.8%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>118</b>         | <b>114</b>             | <b>3.9%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0.67               | 3.52                   | -81.1%       |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 56.5               | 53.9                   | 4.9%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>86.5</b>        | <b>81.6</b>            | <b>6.0%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                      |              |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>548</b>         | <b>551</b>             | <b>-0.5%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>548</b>         | <b>551</b>             | <b>-0.5%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 438                | 438                    | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |              |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24        | Q3/24        | Q4/24       | Q1/25        | Q2/25        |
|--------------------------------|--------------|--------------|-------------|--------------|--------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 66.1         | 70.2         | 114         | 54.1         | 107          |
| Giá vốn hàng bán               | 35.7         | 41.5         | 94.2        | 26.8         | 76.1         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | <b>30.3</b>  | <b>28.7</b>  | <b>19.9</b> | <b>27.3</b>  | <b>31.1</b>  |
| Doanh thu HĐTC                 | 1.94         | 2.05         | 2.67        | 1.82         | 2.68         |
| Chi phí TC                     | 0.37         | 0.09         | 0.04        | 0.01         | 0.15         |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | <b>0.26</b>  | <b>0.04</b>  | <b>0.01</b> | <b>0.00</b>  | <b>0.02</b>  |
| LN trong công ty LKLD          | 0.05         | 0            | -0.07       | 0            | 0.18         |
| Chi phí bán hàng               | 12.9         | 12.8         | 0.54        | 9.51         | 11.4         |
| Chi phí QLDN                   | 21.4         | 20.1         | 12.7        | 19.1         | 20.0         |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | <b>-2.37</b> | <b>-2.26</b> | <b>9.17</b> | <b>0.55</b>  | <b>2.50</b>  |
| Lợi nhuận khác                 | 0.86         | 0.54         | 1.61        | 1.09         | 0.92         |
| <b>LN trước thuế</b>           | <b>-1.51</b> | <b>-1.72</b> | <b>10.8</b> | <b>1.64</b>  | <b>3.42</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>-6.27</b> | <b>-2.50</b> | <b>9.38</b> | <b>0.58</b>  | <b>0.17</b>  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | <b>-6.39</b> | <b>-3.29</b> | <b>4.76</b> | <b>-0.77</b> | <b>-2.27</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24        | Q3/24       | Q4/24       | Q1/25        | Q2/25       |
|--------------------------------|--------------|-------------|-------------|--------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -14.2        | 13.5        | 10.9        | 1.90         | 11.8        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 1.21         | 3.00        | 0.25        | -5.35        | 6.30        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -11.4        | -11.5       | 0.98        | -4.43        | -2.59       |
| Tiền đầu kỳ                    | 103          | 79.1        | 84.1        | 102          | 93.8        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-24.4</b> | <b>5.02</b> | <b>12.1</b> | <b>-7.89</b> | <b>15.5</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0.00         | 0           | 0.00        | 0            | 0.00        |
| Tiền cuối kỳ                   | 79.1         | 84.1        | 96.2        | 93.8         | 109         |

(Nguồn: fireant.vn)